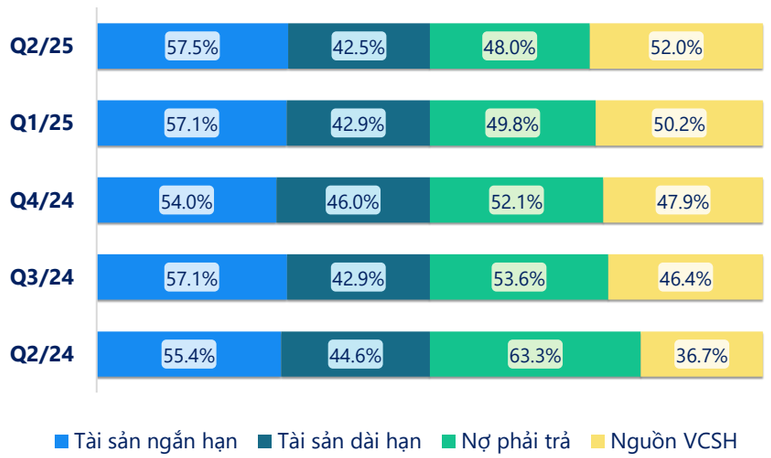
FireAnt

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	34,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,565
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,087
SL cổ phiếu LH	334,669,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,214,780
% sở hữu nước ngoài	4.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,379
P/E	7.3
EPS	4,680

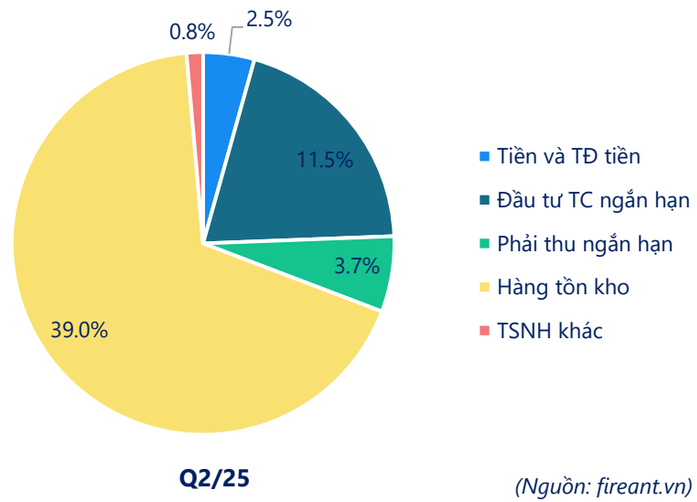
	YTD	1T	3T	6T
DBC	38.2%	40.9%	31.4%	36.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



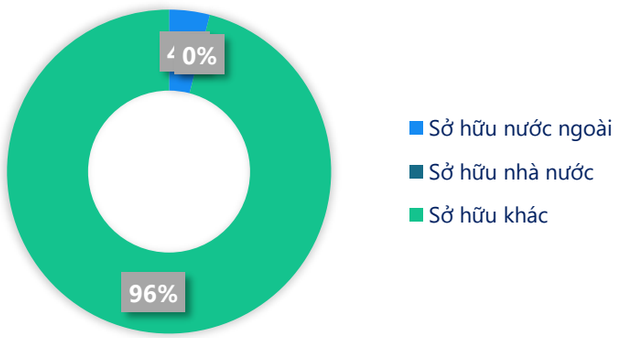
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



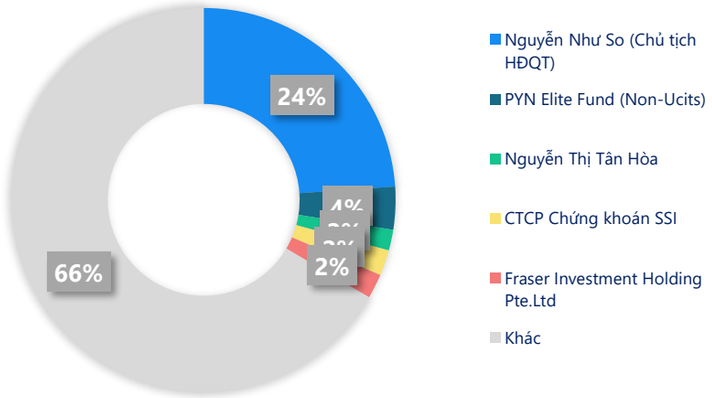
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



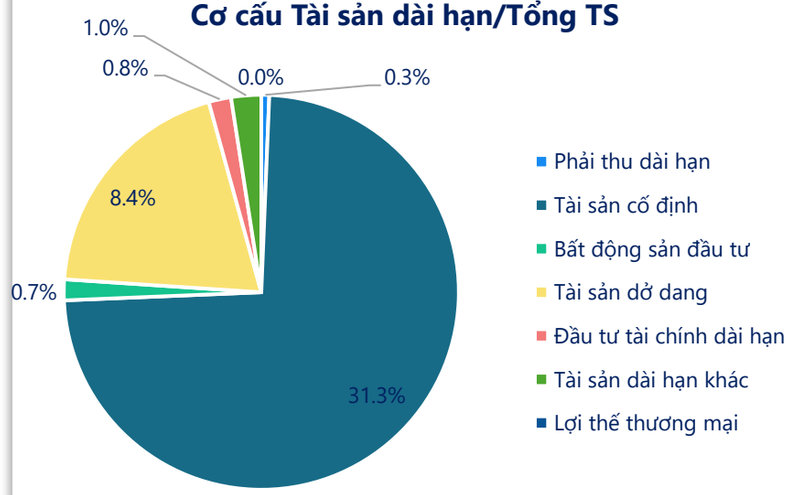
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

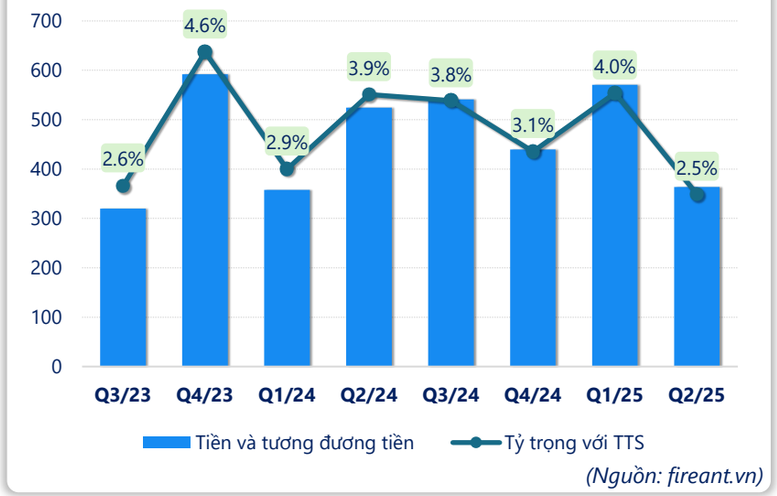


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

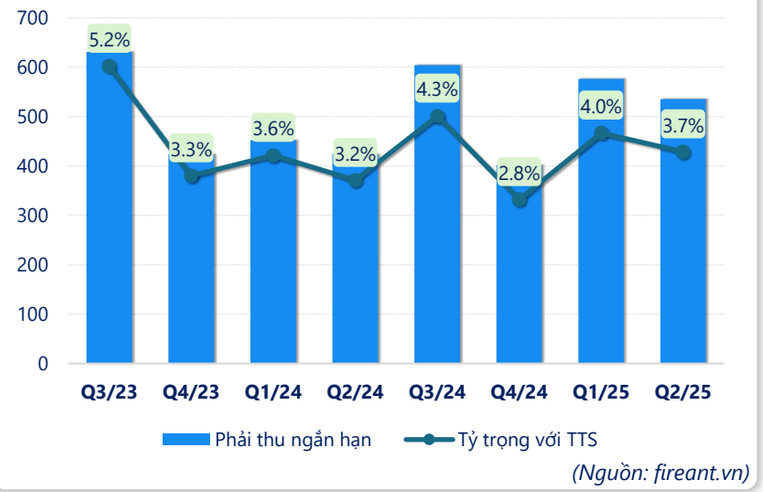
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

Tiền và tương đương tiền



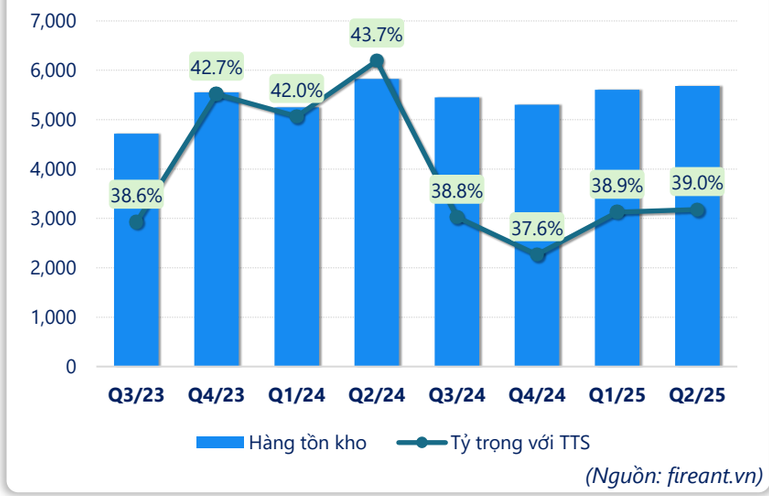
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



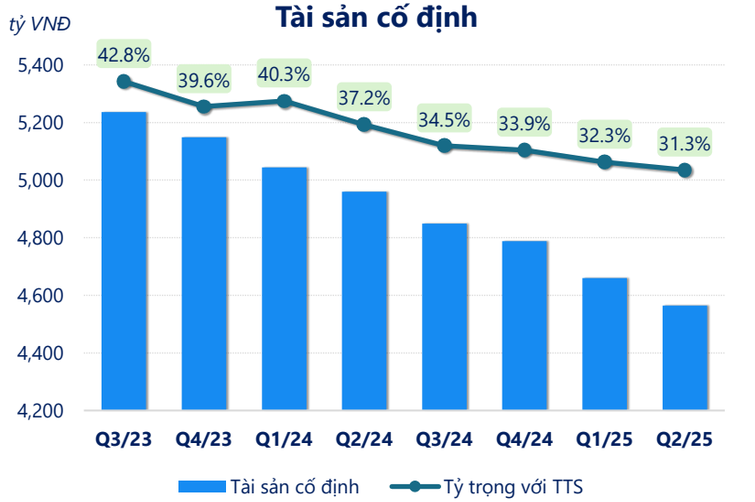
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



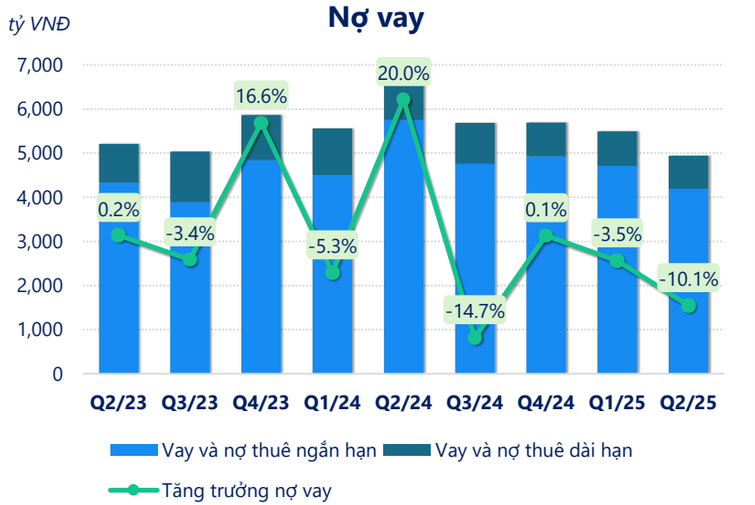
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



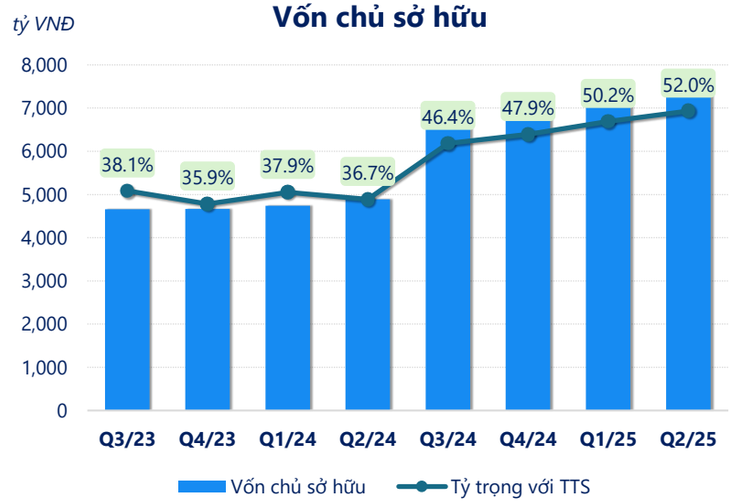
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

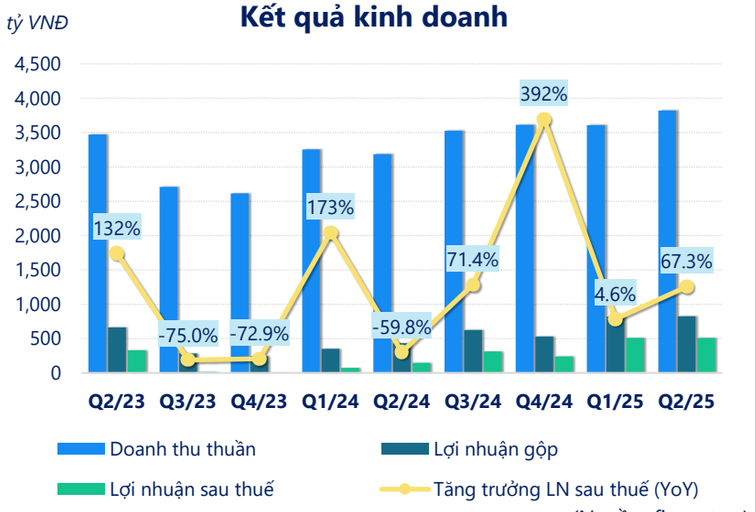


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

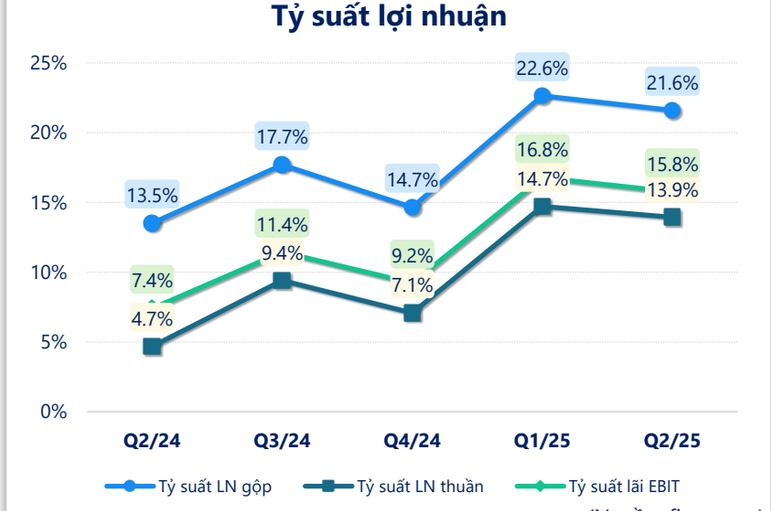
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

Kết quả kinh doanh



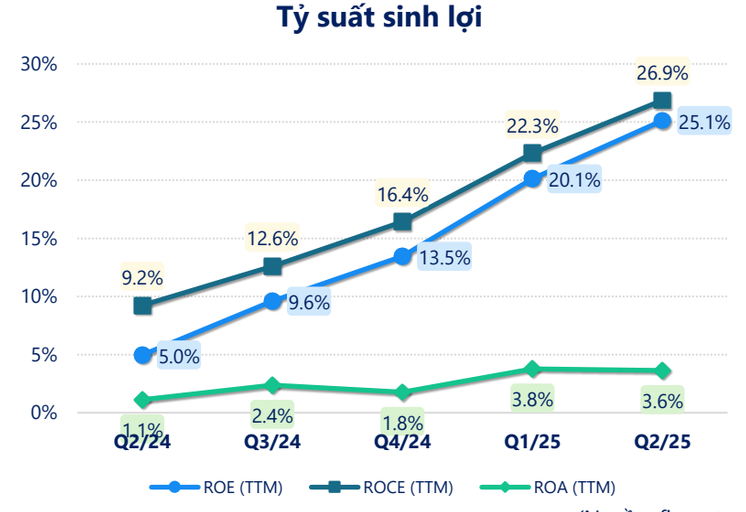
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



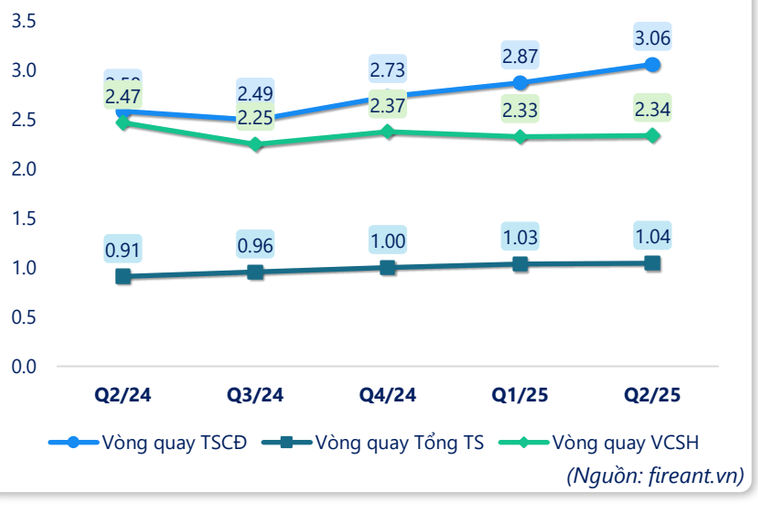
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



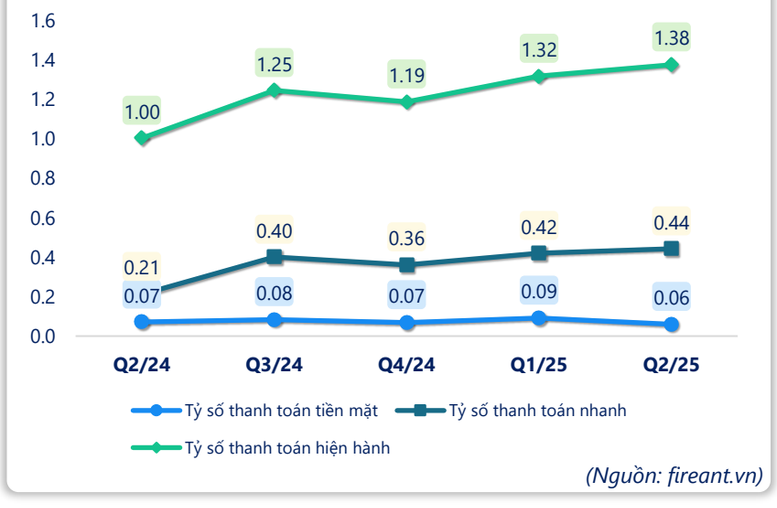
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



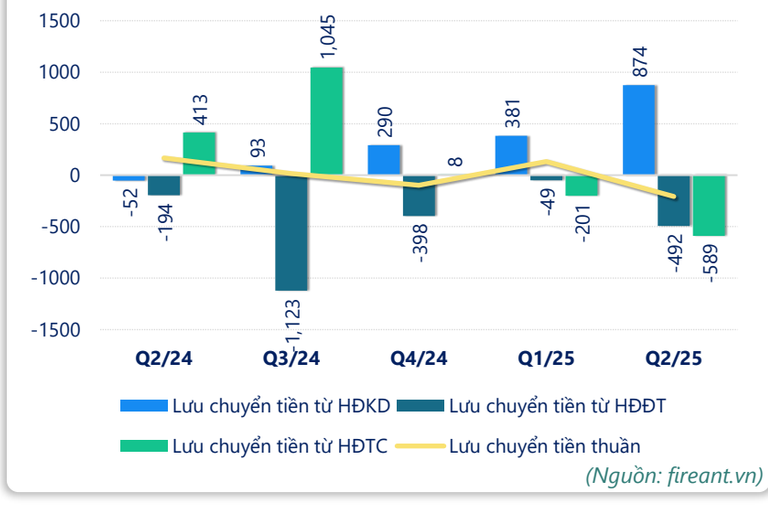
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,574**	**14,122**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	8,381	7,838	6.9%
Tiền và tương đương tiền	364	439	-17.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,681	1,371	22.6%
Phải thu ngắn hạn	536	402	33.3%
Hàng tồn kho	5,684	5,517	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	116	109	6.7%
Tài sản dài hạn	**6,194**	**6,283**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	40.2	38.8	3.4%
Tài sản cố định	4,565	4,790	-4.7%
Bất động sản đầu tư	106	109	-3.1%
Tài sản dở dang	1,218	1,083	12.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	114	116	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	**152**	**146**	**4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,997	7,355	-4.9%
Nợ ngắn hạn	**6,089**	**6,421**	**-5.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,193	4,928	-14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	947	763	24.1%
Nợ dài hạn	908	935	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	747	764	-2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,578**	**6,766**	**12.0%**
Vốn chủ sở hữu	**7,578**	**6,766**	**12.0%**
Vốn điều lệ	3,347	3,347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	3,185	3,525	3,611	3,609	3,820
Giá vốn hàng bán	2,754	2,901	3,082	2,792	2,995
Lợi nhuận gộp	431	624	529	817	825
Doanh thu HĐTC	4.72	6.82	20.5	18.8	21.1
Chi phí TC	80.2	72.9	70.7	69.3	65.8
Chi phí lãi vay	78.6	72.0	69.6	69.3	65.2
LN trong công ty LKLD	-0.32	0	-1.11	0	-2.59
Chi phí bán hàng	111	126	121	128	128
Chi phí QLDN	94.0	100	101	107	117
LN thuần từ HĐKD	149	331	256	531	532
Lợi nhuận khác	7.96	-0.28	7.25	5.02	4.37
LN trước thuế	157	331	263	536	537
Lợi nhuận sau thuế	145	312	239	508	507
LNST của CĐ cty mẹ	145	312	239	508	507

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.1	93.2	290	381	874
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-194	-1,123	-398	-49.5	-492
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	413	1,045	7.87	-201	-589
Tiền đầu kỳ	358	524	541	439	570
Lưu chuyển tiền thuần	**167**	**16.0**	**-99.3**	**131**	**-207**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.67	-2.38	0	0.05
Tiền cuối kỳ	524	541	439	570	364

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic